GHI CHÚ:

- RANH QUY HOẠCH
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- PHẠM VI TẦNG HẦM
- ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT GIAO THÔNG, SÂN BÃI
- TẦNG CAO CÔNG TRÌNH

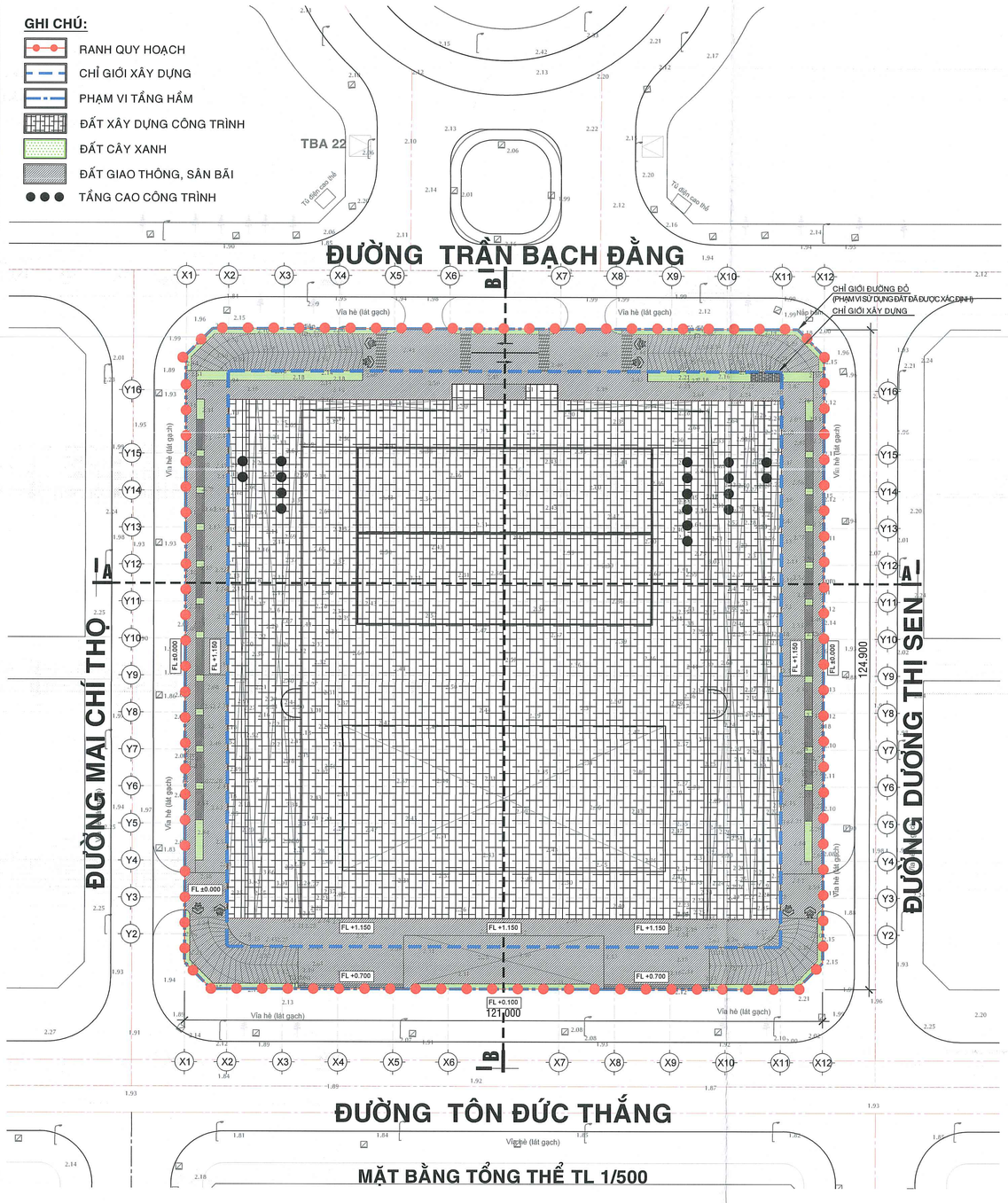

MẶT BẰNG TỔNG THỂ TL 1/500

Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất

STT	Nội dung	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Đất trống	15.068,9	100

Bảng thống kê cơ cấu sử dụng đất

STT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	10.356,85	68,73
2	Đất sân nội bộ, sân đường và đậu xe, cây xanh, bồn hoa	4.712,05	31,27
	Tổng cộng	**15.068,9**	**100**

Bảng chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc

STT	Nội dung	Diện tích (m^2)	Diện tích sàn Xây dựng (m^2)	Diện tích sàn (*) (m^2)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Chiều cao công trình (m)	Tầng cao công trình (tầng)
1	**Diện tích xây dựng công trình**	**10.356,85**	**72.621,30**	**52.741,0**	**68,73**	**3,50**	**33,6**	**6**
2	**Đất sân nội bộ, sân đường và đậu xe, cây xanh, bồn hoa (**)**	**4.712,05**						

Ghi chú:

(*): Diện tích sàn của công trình gồm cả tầng hầm (trừ diện tích sàn phục vụ cho hệ thống kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy, gian lánh nạn và đỗ xe của công trình)

Bảng thống kê chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QHPK 1/2000 được duyệt (QĐ số 1666/QĐ-UBND ngày 03/7/2023)	QHCT 1/500 được duyệt (QĐ số 816/QĐ-UBND ngày 25/4/2015, QĐ số 609/QĐ-UBND ngày 18/3/2019)	Theo QCVN 01:2021/BXD	Theo quy hoạch Tổng mặt bằng 1/500 đề xuất
1	Ký hiệu lô đất		DH	DH		DH
2	Chức năng		Trung tâm đa hợp	Trung tâm đa hợp		Trung tâm đa hợp
3	Tổng diện tích khu đất	m^2	15.068,91	15.068,91		15.068,9 (*)
4	Diện tích xây dựng	m^2	10.548,24	10.548		10.356,85
5	Tổng diện tích sàn xây dựng (để tính hệ số sử dụng đất)	m^2	189.868,27	52.741,0		52.741,0
6	Mật độ xây dựng	%	70	≤ 70 *(đối với phần đế cao tối đa 16m)*	68,73	≤ 68,73 *(tầng 1 - tầng 2, H=13,2m ≤ 16m)*
				≤ 45 *(đối với phần tháp cao tối đa 44m)*	64,23	≤ 64,23 *(tầng 3, H=18,7m)*
					50,00	≤ 50 *(tầng 4 - tầng 6, H=33,6m)*
7	Tầng cao công trình	tầng	1 - 18	≤ 18		6
8	Chiều cao các công trình (so với cốt đất tự nhiên)	m		≤ 60		33,6
9	Hệ số sử dụng đất	lần	12,6	3,5		3,5
10	Khoảng lùi	m	8	8		8
11	Tầng hầm					
	- Số tầng hầm	tầng	1 - 3	-		2
	- Phạm vi tầng hầm			-		Không vượt quá phạm vi sử dụng đất đã được xác định (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp)

Ghi chú:

(*): Diện tích theo giấy chứng nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 389638 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang cấp ngày 26/8/2015

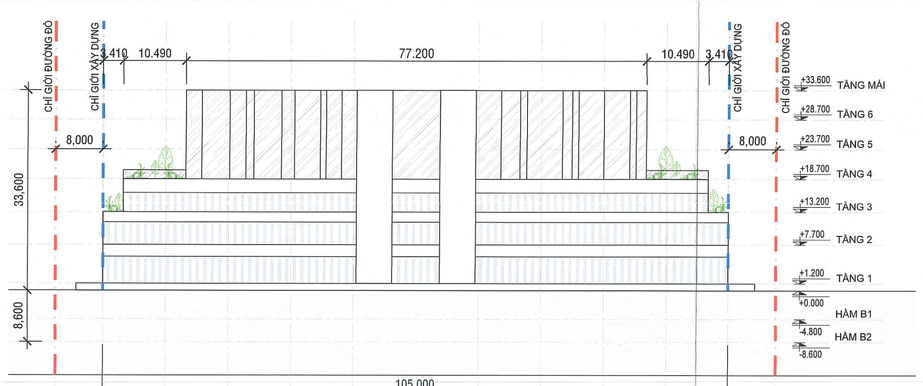

MẶT ĐỨNG CHÍNH TL 1/500

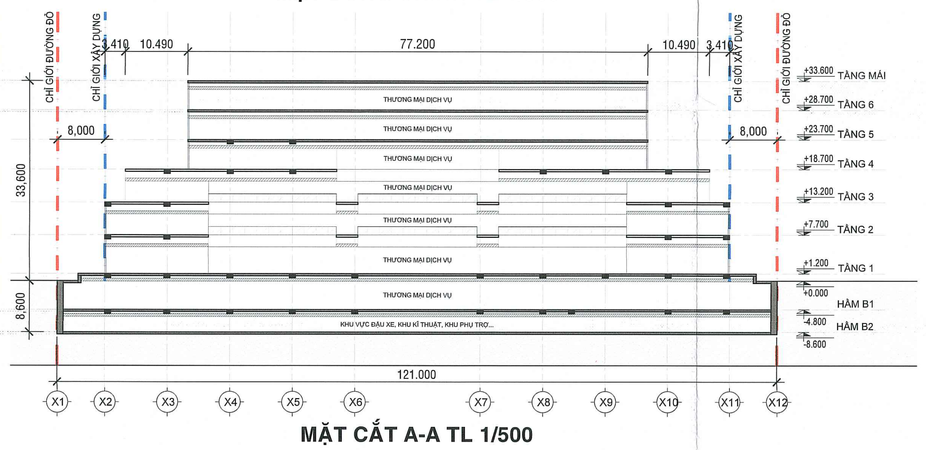

MẶT CẮT A-A TL 1/500

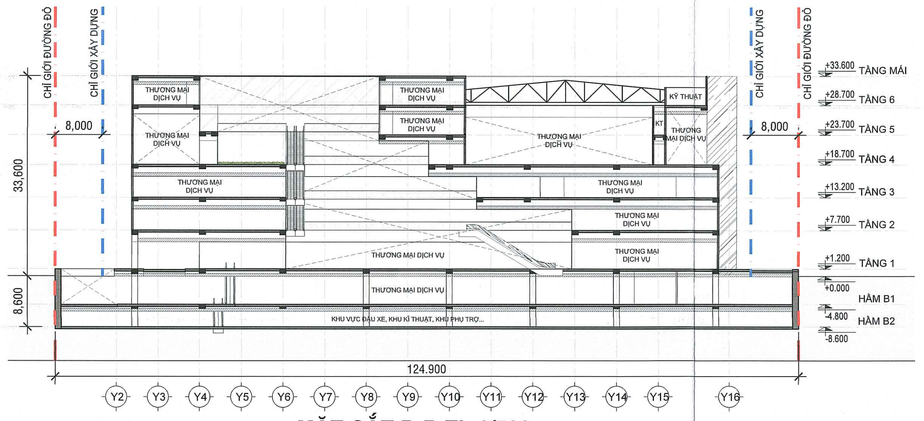

MẶT CẮT B-B TL 1/500

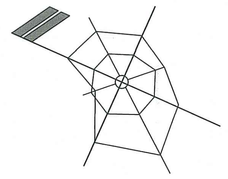

TỶ LỆ : 1/ 500

0m 25m 50m

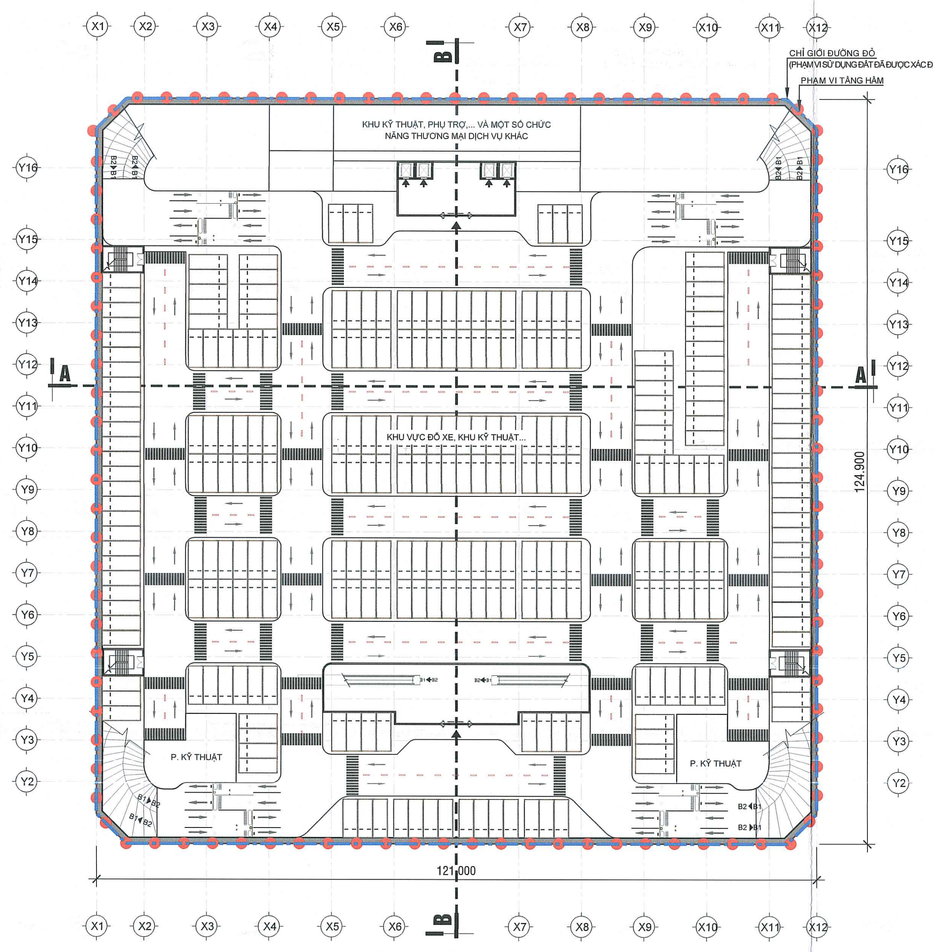

MẶT BẰNG HẦM B2 TL 1/500

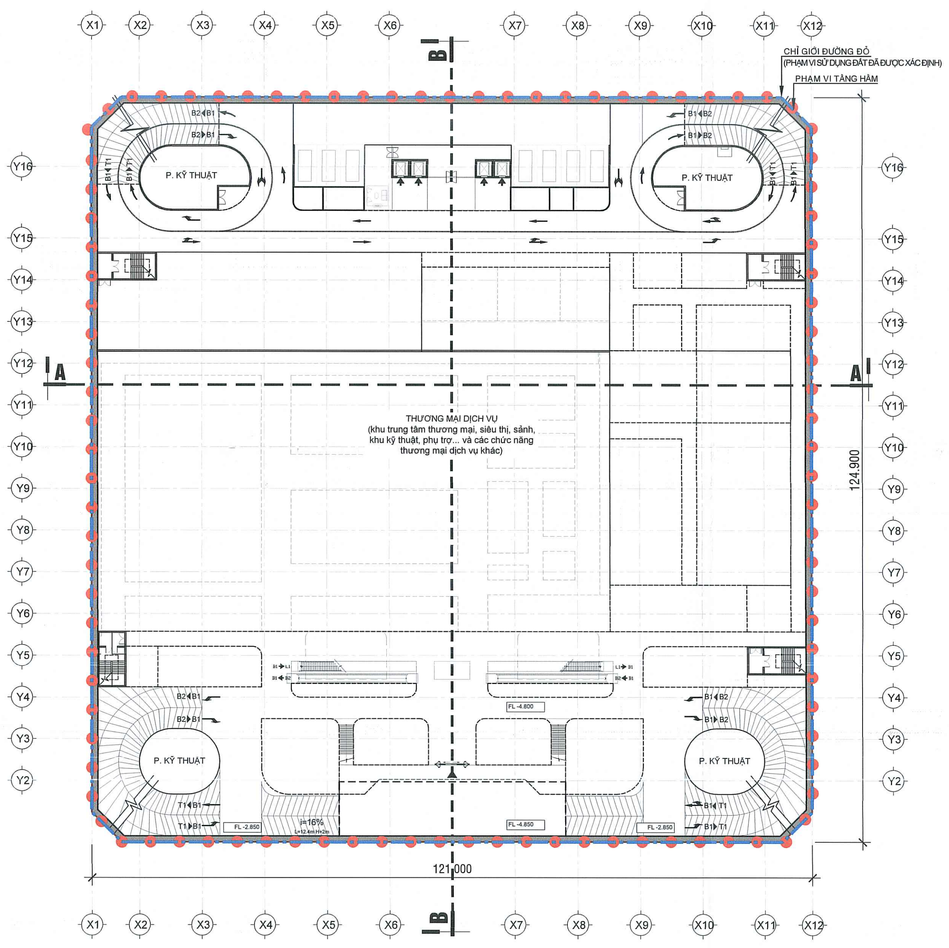

MẶT BẰNG HẦM B1 TL 1/500

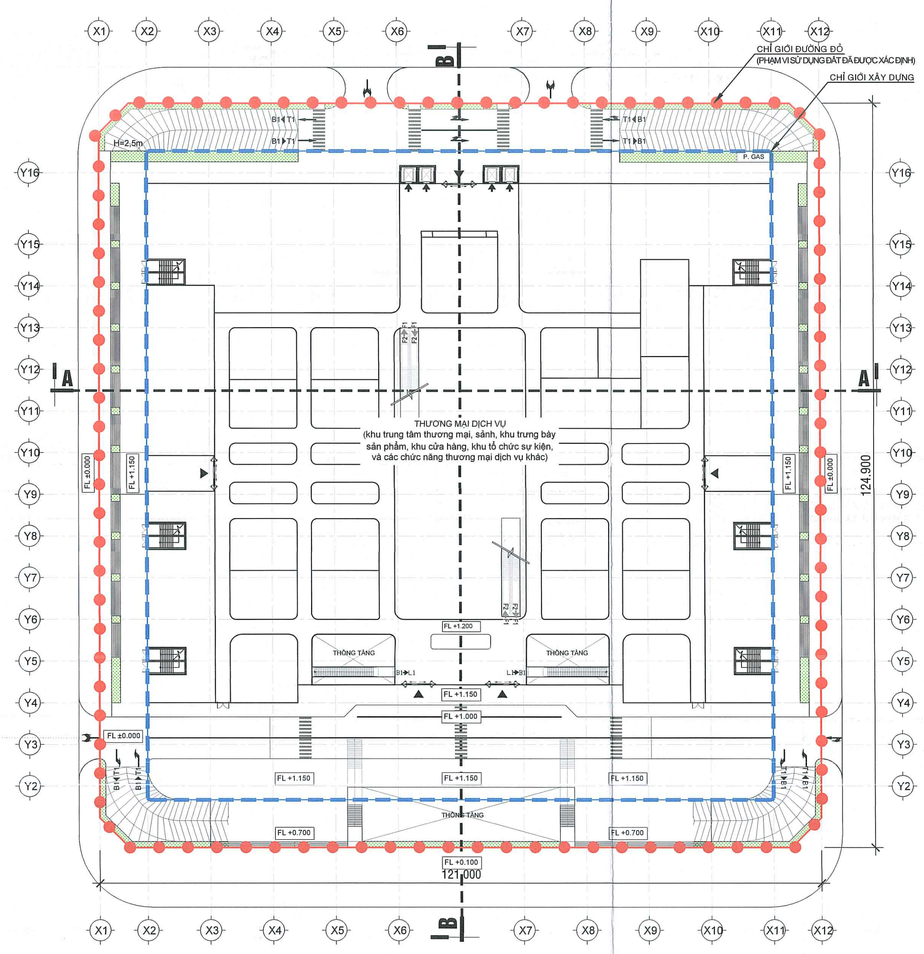

MẶT BẰNG TẦNG 1 TL 1/500

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
PHƯỜNG RẠCH GIÁ
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số: 612 / TTr-KTHT
Ngày 14 tháng 5 năm 2026

CƠ QUAN CHẤP THUẬN:
UỶ BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG RẠCH GIÁ

KÈM THEO: QUYẾT ĐỊNH Số: 347/QĐ-UBND NGÀY 19 THÁNG 5 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG HẢI
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG TUẾ

KÈM THEO: TờTrình Số 1806/TTr-TH NGÀY 16 THÁNG 06 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG KHU ĐẤT TRUNG TÂM ĐA HỢP (KÝ HIỆU DH) THUỘC KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ CƯỜNG
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG RẠCH GIÁ, TỈNH AN GIANG

TÊN BẢN VẼ:
BẢN VẼ TỔNG MẶT BẰNG, PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH

BẢN VẼ: QH-02	GHÉP: 1 A0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: / / 20...
THỂ HIỆN	KTS. NGUYỄN TRƯƠNG TƯỜNG VY		
THIẾT KẾ	KTS. LÊ BẢO ĐẠT		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN THỊ HỒNG CẨM		
Q.LÝ KỸ THUẬT	KTS. LÊ NGỌC HẢI		

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

NGÔ NGỌC HẢI

SỞ QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ KIẾN TRÚC TP.HCM
ĐỊA CHỈ: 108 PASTEUR, PHƯỜNG SÀI GÒN, TP. HỒ CHÍ MINH